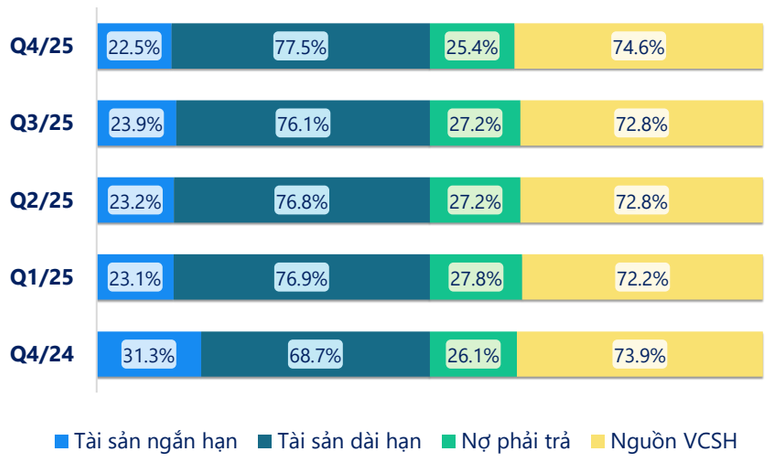
FireAnt

CTCP Khoáng sản Miền Đông AHP (UPCOM: BMJ)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	11,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,400
SL cổ phiếu LH	104,999,978
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,705
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,155
P/E	12.0
EPS	918

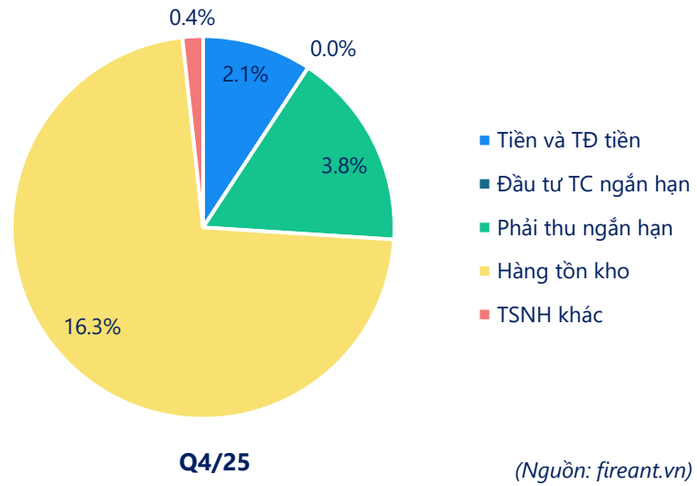
	YTD	1T	3T	6T
BMJ	8.9%	4.8%	0.0%	5.8%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



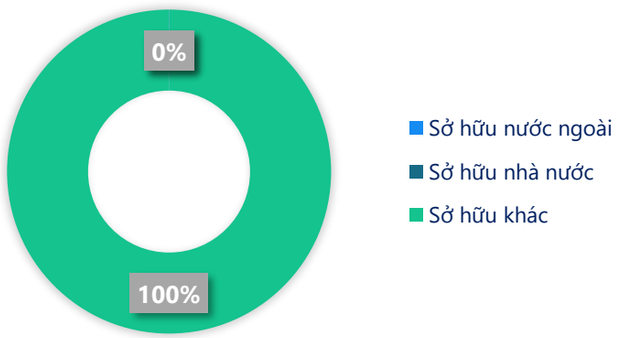
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



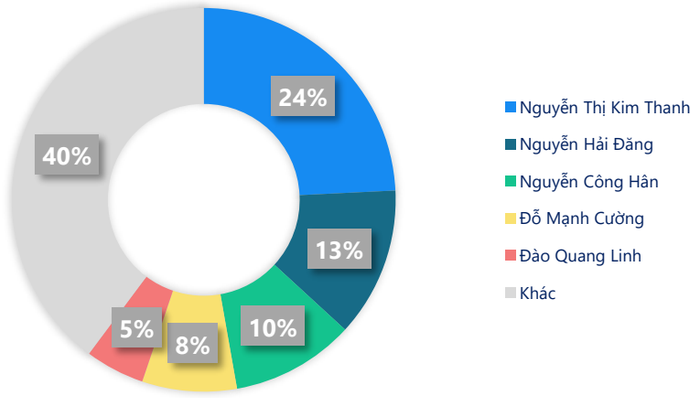
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



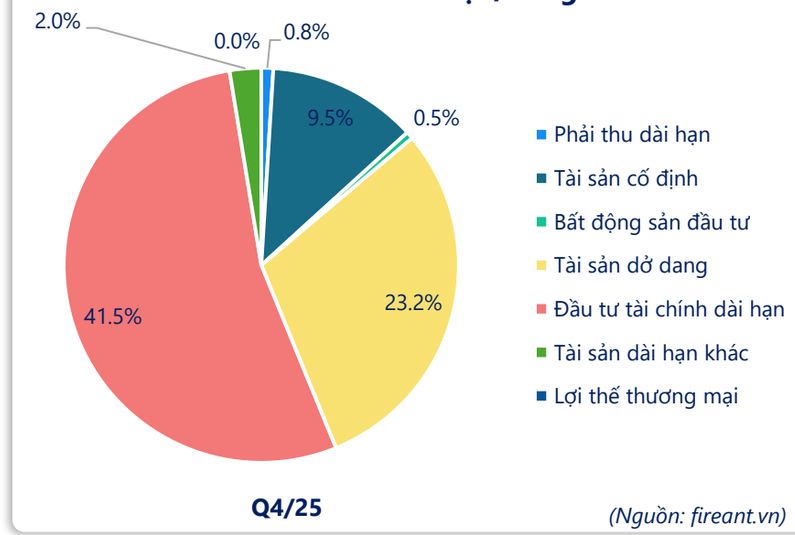
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

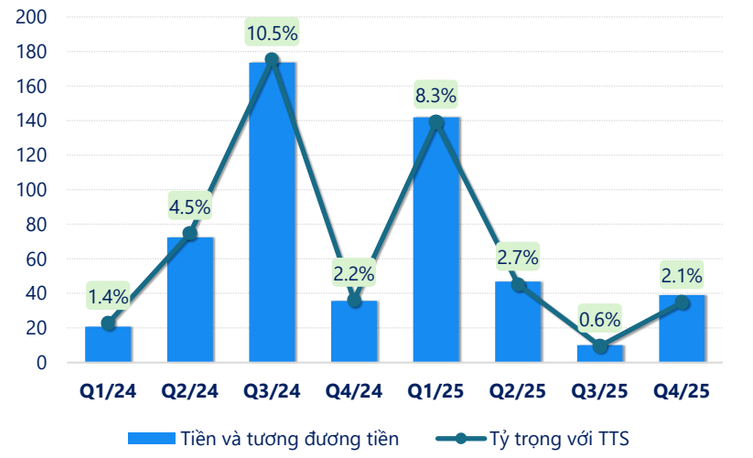


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

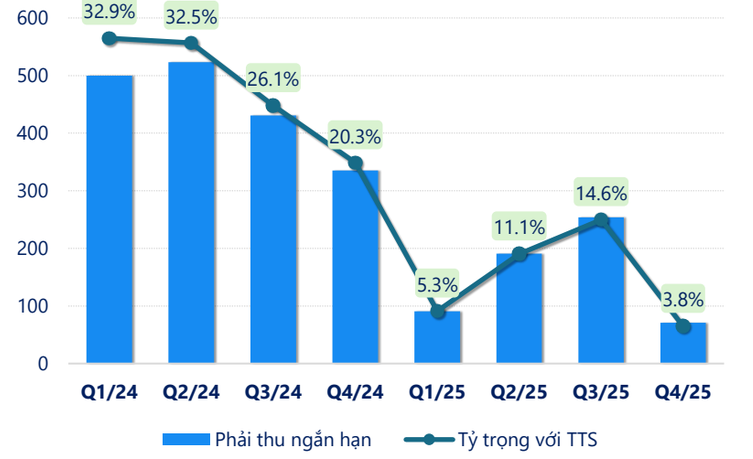
CTCP Khoáng sản Miền Đông AHP (UPCOM: BMJ)

Tiền và tương đương tiền



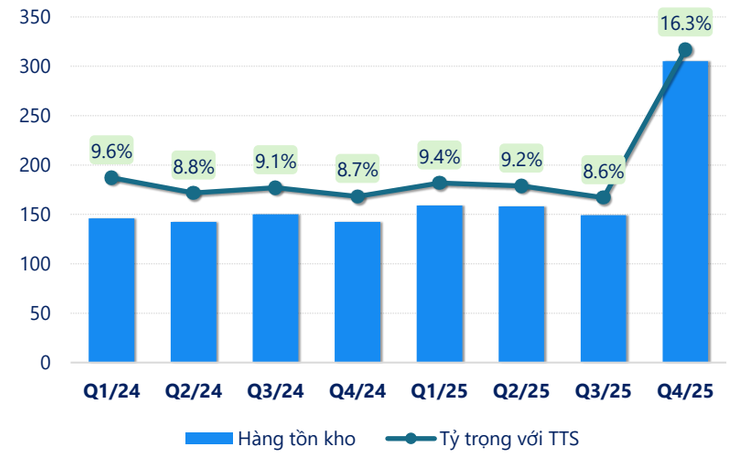
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



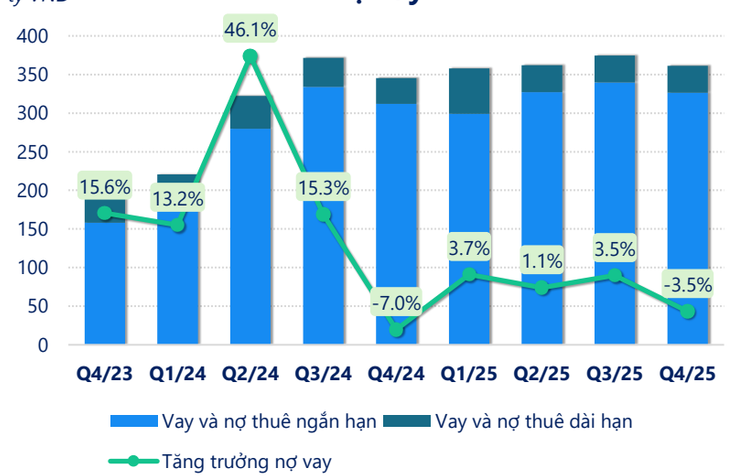
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



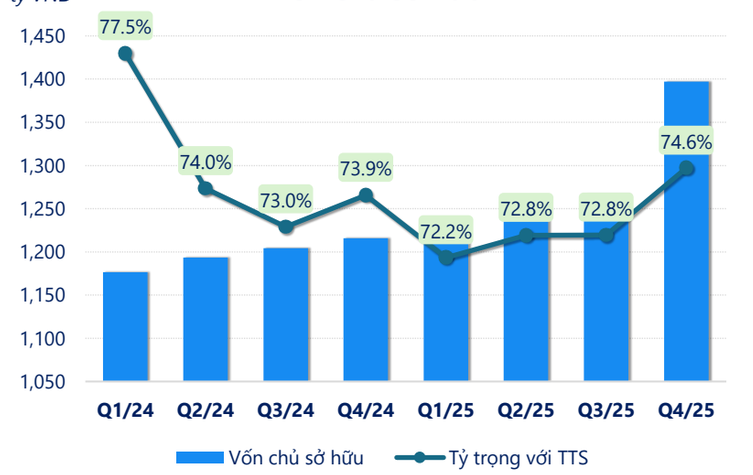
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

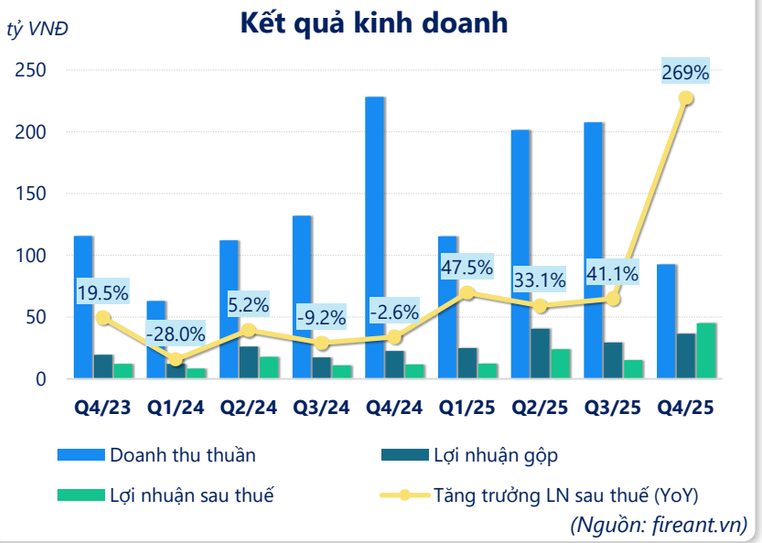


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

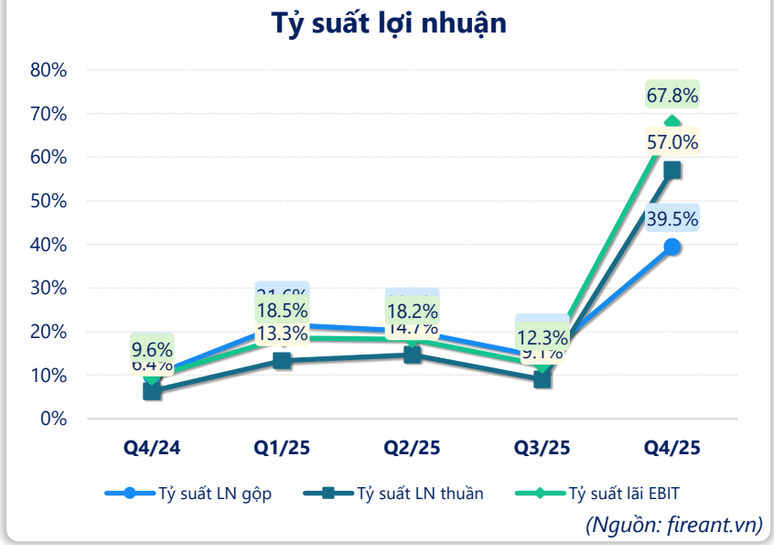
CTCP Khoáng sản Miền Đông AHP (UPCOM: BMJ)

Kết quả kinh doanh



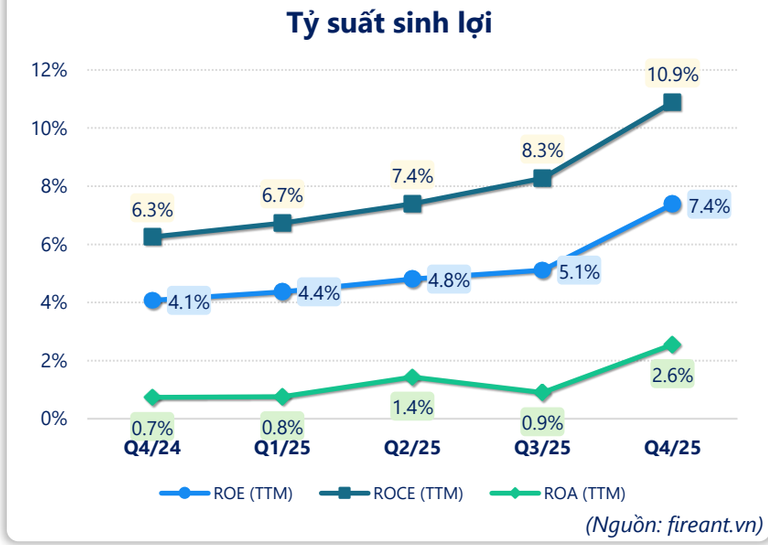
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



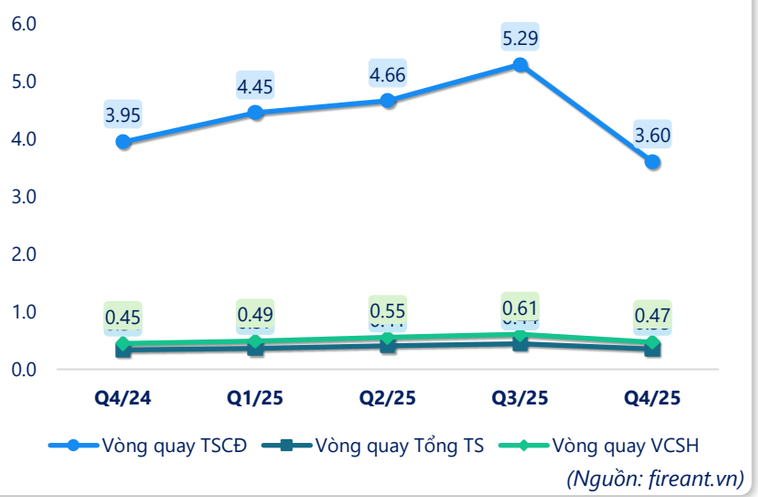
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



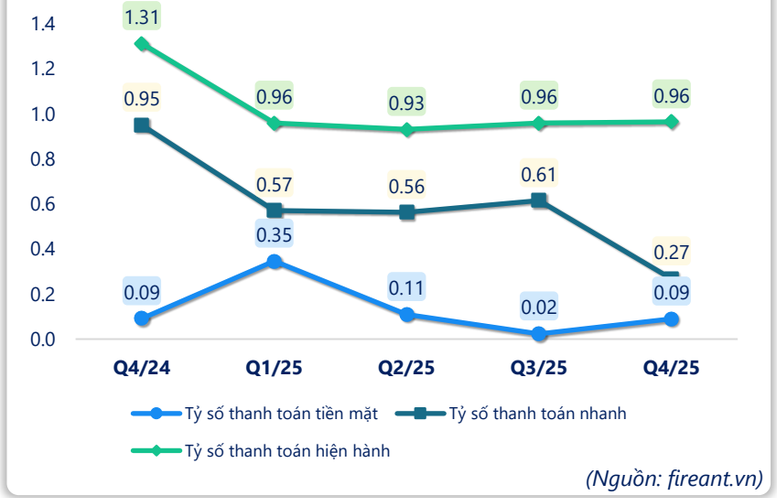
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



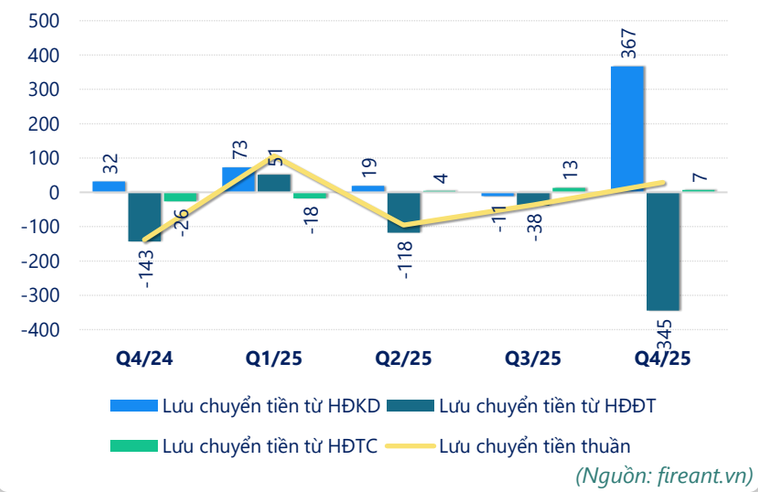
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Khoáng sản Miền Đông AHP (UPCOM: BMJ)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,874**	**1,647**	**13.8%**
Tài sản ngắn hạn	422	515	-17.9%
Tiền và tương đương tiền	39.1	35.7	9.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	70.7	335	-78.9%
Hàng tồn kho	305	143	114%
Tài sản ngắn hạn khác	7.31	1.47	397%
Tài sản dài hạn	**1,452**	**1,132**	**28.2%**
Phải thu dài hạn	14.2	6.34	123%
Tài sản cố định	178	164	8.4%
Bất động sản đầu tư	8.67	8.67	0.0%
Tài sản dở dang	435	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	778	922	-15.6%
Tài sản dài hạn khác	**37.5**	**31.0**	**20.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	477	431	10.7%
Nợ ngắn hạn	**438**	**393**	**11.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	326	312	4.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	28.4	41.8	-32.2%
Nợ dài hạn	38.9	37.2	4.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	34.8	33.3	4.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,397**	**1,216**	**14.9%**
Vốn chủ sở hữu	**1,397**	**1,216**	**14.9%**
Vốn điều lệ	1,050	1,050	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	228	115	201	207	92.5
Giá vốn hàng bán	206	90.4	161	178	56.0
Lợi nhuận gộp	22.5	24.9	40.6	29.4	36.5
Doanh thu HĐTC	7.26	3.17	1.93	2.27	27.9
Chi phí TC	7.23	6.04	6.83	6.45	7.00
Chi phí lãi vay	7.23	6.04	6.83	6.45	7.00
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	1.77
Chi phí bán hàng	4.31	3.61	2.62	2.78	2.36
Chi phí QLDN	3.67	3.11	3.47	3.65	4.01
LN thuần từ HĐKD	14.5	15.3	29.6	18.8	52.8
Lợi nhuận khác	0.09	0.00	0.35	0.30	2.97
LN trước thuế	14.6	15.3	29.9	19.1	55.8
Lợi nhuận sau thuế	11.7	12.3	23.9	15.3	45.0
LNST của CĐ cty mẹ	11.7	12.3	23.9	15.3	45.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	31.6	72.6	18.7	-11.2	367
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-143	51.3	-118	-38.0	-345
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-26.1	-17.7	3.96	12.5	7.19
Tiền đầu kỳ	174	35.7	142	46.8	10.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-138**	**106**	**-95.2**	**-36.7**	**29.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	35.7	142	46.8	10.0	39.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic